TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13- GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HS-ST
Ngày: 23/4/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Văn Thị Thu Vân và bà Trương Thị Trúc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13- Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13- Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13- Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 16/2026/TLST-HS ngày 27 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo:

Trần Văn P, sinh ngày 16/5/1986 tại Gia Lai; nơi thường trú: Làng Glung, xã K, tỉnh Gia Lai; căn cước công dân số 052086006190 cấp ngày 10/5/2021; nghề nghiệp: Nông dân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H và bà Bùi Thị V; bị cáo có vợ là Lê Thị Ánh T và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" từ ngày 13/01/2026 đến nay; có mặt;

- Bị hại: Bà Võ Thị S, sinh năm 1965, căn cước công dân số 052165011551, cấp ngày 28/6/2021; nơi đăng ký thường trú: Thôn B, xã K, tỉnh Gia Lai; nơi ở hiện tại: Làng R, xã K, tỉnh Gia Lai; có mặt;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Lương Ngọc P1 – Văn Phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh G; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Ánh T, sinh năm 1989, căn cước công dân số 502189015506 cấp ngày 05/5/2021; nơi thường trú: Làng G, xã K, tỉnh Gia Lai; có mặt;

2. Trần Hoàng Q, sinh năm 2012, căn cước công dân số 064212008132; nơi thường trú: Làng Glung, xã K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của Q: Bà Lê Thị Ánh T, sinh năm 1989; nơi thường trú: Làng Glung, xã K, tỉnh Gia Lai, là mẹ đẻ của Q; có mặt;

3. Lê Thị P2, sinh năm 1986, căn cước công dân số 052186011929 cấp ngày 10/5/2021; nơi thường trú: Làng H, xã K, tỉnh Gia Lai; có mặt;

4. Lê Thị H1, sinh năm 1988, căn cước công dân số 052188017878 cấp ngày 16/8/2022; nơi đăng ký thường trú: Thôn B, xã K, tỉnh Gia Lai; nơi ở hiện tại: Khu phố F, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào sáng ngày 31/7/2025, chị Lê Thị Ánh T cùng chồng là Trần Văn P và con là Trần Hoàng Q đi làm rẫy tại làng G, xã K, tỉnh Gia Lai. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, bà Võ Thị S cùng con là Lê Thị H1 và Lê Thị P2 đi đến rẫy mía của gia đình tại làng G. Khi đến rẫy thì giữa bà S, P2, H1 và T có xảy ra tranh cãi về việc chị T nhổ cây Dầu Lai của bà S trồng. Hai bên giằng co nhau thì T nói Q: "Đi kêu bố chứ ba mẹ con bà ba T1 đánh mẹ". Q chạy đến khu vực Trần Văn P đang tưới phân ớt rồi Q nói: "Bố chạy lên chứ mấy người kia đánh mẹ". Sau đó, Q chạy lên trước còn P cầm 01 cây le đang dùng để khuấy phân chạy bộ theo sau. Khi đến đoạn giáp ranh giữa rẫy gia đình P và rẫy nhà bà S thì P nhìn thấy bà S, P2 và H1 đang giằng co với T và T bị ngã xuống mương nước nên P chạy đến cầm cây le đánh trúng vào vùng má trái và vùng vai trái của bà S làm bà S ngã xuống đất. Bà S được đưa đi điều trị tại Trung tâm y tế A, tỉnh Gia Lai từ ngày 31/7/2025 đến ngày 05/8/2025 thì ra viện. Ngày 13/11/2025, bà Võ Thị S nộp đơn tố giác đến Công an xã K, tỉnh Gia Lai để trình báo sự việc; ngày 20/12/2025 bà S có đơn yêu cầu khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Trần Văn P.

Quá trình điều tra thu giữ 01 đoạn cây le rắn chắc màu vàng nhạt có chiều dài 146,5 cm. Trên thân cây có 05 mắt, nửa thân cây dưới có bám dính màu xanh nhạt. Phần gốc cây có vết chặt nham nhở sát cạnh mắt dưới cùng, phần ngọn cây được vuốt nhọn tạo thành một lỗ hình bầu dục có kích thước (2cm x 1cm).

Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 265B/KLTTCT-TTPY ngày 12/12/2025 và Kết luận giám định vật gây thương tích số: 266B/KLTTCT-PYGL ngày 15/12/2025 của Trung tâm Pháp y tỉnh G đối với bà Võ Thị S: Các kết quả chính: 01 vết thay đổi sắc tố da vòng gò má trái; 01 vết thay đổi sắc tố da khóe mắt trong trái; tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của bà Võ Thị S tại thời điểm giám định là 01%. Cơ chế hình thành vết thương: Do sự tác động trực tiếp. Xác định vật gây thương tích: Phù hợp với sự tác động của vật tày. Do vậy, 01 đoạn cây le do Cơ quan trưng cầu cung cấp là vật phù hợp có thể gây ra thương tích nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Võ Thị S yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại tổng cộng 122.054.892 đồng. Vợ bị cáo đã chi trả tiền thuốc khi bà S điều trị tại Bệnh viện Đ 2.600.000 đồng; bị cáo nộp 20.000.000 đồng tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 - Gia Lai để bồi thường thiệt hại.

2. Cáo trạng số 03/CT-VKS ngày 24/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Gia Lai truy tố bị cáo Trần Văn P về tội "Cố ý gây thương tích" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Gia Lai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Văn P phạm tội "Cố ý gây thương tích", đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 134; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 06 đến 09 tháng cải tạo không giam giữ; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên không khấu trừ thu nhập của bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ. Buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho bị hại từ 16.000.000đ đến 21.000.000đ; tịch thu tiêu hủy vật chứng là cây le; buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày: Đồng ý với đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị kết tội đối với bị cáo. Tuy nhiên quá trình điều tra bị cáo khai đánh bị hại 02 cái, nhưng tại phiên tòa bị cáo khai đánh 01 cái; thái độ của bị cáo tại phiên tòa không thể hiện việc ăn năn hối cải, do vậy không đồng ý với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo khi nghe con bị cáo là anh Q nói chị T bị đánh, không tìm hiểu rõ sự việc đã cầm cây le chạy đến và đánh vào bị hại, hành vi thể hiện tính hung hãn, côn đồ, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết tăng nặng "Phạm tội có tính chất côn đồ" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Vào thời điểm gây thương tích bị hại đã không yêu cầu giám định ngay là mong muốn để hai bên thương lượng, thỏa thuận giải quyết nên đến 04 tháng sau khi sự việc xảy ra bị hại mới có đơn yêu cầu. Thương tích vào thời điểm giám định là đã được điều trị ổn định nên tỷ lệ tổn thương cơ thể là 01% nhưng không phù hợp với thương tích thực tế mà bị cáo gây ra cho bị hại. Do vậy mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng là không tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt từ 06 đến 09 tháng tù giam mới bảo đảm tính giáo dục và răn đe đối với bị cáo. Bị hại ngoài những chứng từ đã cung cấp cho Tòa án thì thực tế còn đi điều trị ở nhiều nơi khác nhau, do vậy mức bồi thường mà Viện kiểm sát đề nghị là không tương xứng với thiệt hại mà bị hại phải gánh chịu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định: Vào ngày 31/7/2025 tại làng G, xã K, tỉnh Gia Lai, giữa vợ của bị cáo là chị Lê Thị Ánh T và bị hại, con của bị hại chị Lê Thị P2, Lê Thị H1 có mâu thuẫn, hai bên tranh cãi, giằng co nhau. Khi nghe con trai là Trần Hoàng Q nói mẹ bị đánh nên bị cáo đã cầm một đoạn cây le rắn chắc màu vàng nhạt có chiều dài 146,5 cm chạy đến thì thấy chị T bị xô đẩy ngã xuống mương nước nên bị cáo đã

dùng cây le đánh vào bà S trúng vào vùng má trái và vai trái của bà S dẫn đến bà S bị thương với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 01%. Cây le mà bị cáo dùng đánh bị hại xác định là "Hung khí nguy hiểm", bà S có đơn yêu cầu khởi tố vụ án, khởi tố bị can, do vậy hành vi của bị cáo đã phạm vào tội "Cố ý gây thương tích" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo sau khi nghe nói vợ bị đánh, khi đến nơi thấy chị T bị ngã xuống mương nước nên đã dùng cây le đánh bị hại. Như vậy bị cáo không phải vô cớ có hành vi gây thương tích cho bị hại nên không thuộc trường hợp "Có tính chất côn đồ". Do vậy đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại về việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là không có cơ sở để chấp nhận. Cần xác định bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều khai nhận hành vi dùng cây le gây thương tích cho bị hại, thừa nhận các thương tích của bị hại là do bị cáo gây ra. Quá trình bị hại điều trị bị cáo và gia đình bị cáo nhiều lần đến thăm hỏi, vợ bị cáo đã đi cùng bị hại khi điều trị 02 lần tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Đ và chi trả tiền thuốc, thể hiện thái độ ăn năn hối cải của bị cáo. Do vậy đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải" là phù hợp nên chấp nhận. Ngoài ra bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, là lao động duy nhất không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên không chấp nhận áp dụng theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về nhân thân: Từ trước thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo chưa có hành vi vi phạm pháp luật nào bị xử lý.

[6] Về hình phạt: Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi gây thương tích cho người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến trật tự, trị an tại địa phương nên cần xử lý nghiêm. Tuy nhiên cần xem xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội, chỉ cần xử bị cáo mức hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe. Bị cáo là lao động có thu nhập nên cần khấu trừ thu nhập của bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ. Mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận; không chấp nhận đề nghị của bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại về việc áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm với các khoản chi phí sau:

Điều trị tại Trung tâm Y tế A từ ngày 31/7/2025 đến ngày 05/8/2025: Chi phí điều trị 857.023đ; thu nhập bị mất trong thời gian điều trị 300.000đ x 6 ngày = 1.800.000đ; thu nhập bị mất của người chăm sóc trong thời gian điều trị 300.000đ x 6 ngày = 1.800.000đ; ăn uống cho người bệnh và người chăm sóc 90.000đ x 6 ngày x 2 người = 1.080.000đ.

Điều trị tại Bệnh viện P3 ngày 05/8/2025: Chi phí điều trị 436.065đ; thu nhập bị mất trong thời gian điều trị 300.000đ x 1 ngày = 300.000đ; thu nhập bị mất của người chăm sóc trong thời gian điều trị 300.000đ x 1 ngày = 300.000đ; ăn uống cho người bệnh và người chăm sóc 90.000đ x 1 ngày x 2 người = 180.000đ; tiền xe đi lại 320.000đ;

Điều trị tại Bệnh viện Đ ngày 13/8/2025: Chi phí điều trị 1.344.454đ; thu nhập bị mất trong thời gian điều trị 300.000đ x 1 ngày = 300.000đ; thu nhập bị mất của người chăm sóc trong thời gian điều trị 300.000đ x 1 ngày = 300.000đ; ăn uống cho người bệnh và người chăm sóc 90.000đ x 1 ngày x 2 người = 180.000đ; tiền xe đi lại 320.000đ;

Điều trị tại Bệnh viện Đ ngày 26/8/2025: Chi phí điều trị 317.350; thu nhập bị mất trong thời gian điều trị 300.000đ x 1 ngày = 300.000đ; thu nhập bị mất của người chăm sóc trong thời gian điều trị 300.000đ x 1 ngày = 300.000đ; ăn uống cho người bệnh và người chăm sóc 90.000đ x 1 ngày x 2 người = 180.000đ; tiền xe đi lại 320.000đ;

Điều trị chấn thương và chỉnh hình Thành phố H2: Khám tư vấn 100.000đ; xe grap đi lại 220.000đ; điều trị răng hàm mặt tại Thành phố Hồ Chí Minh: Khám tư vấn 100.000đ; tiền xe đi lại từ K đến Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại của 2 người 2.000.000đ; thu nhập bị mất trong thời gian điều trị từ ngày 19/9/2025 đến 22/9/2025) 300.000đ x 4 ngày = 1.200.000đ; thu nhập bị mất của người chăm sóc trong thời gian điều trị 300.000đ x 4 ngày = 1.200.000đ.

Tiền công lao động trong thời gian nghỉ phục hồi sức khỏe 300.000đ x 45 ngày = 13.500.000đ; tiền bồi dưỡng phục hồi sức khỏe 15.000.000đ; tiền dự kiến phẩu thuật thẩm mỹ lại khuôn mặt 30.000.000đ; thiệt hại tinh thần bằng 20 tháng lương tối thiểu 2.340.000đ x 20 = 46.800.000đ; tiền xe đi giám định 1.000.000đ.

Tổng cộng số tiền bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường là 122.054.892đ. Bị cáo đồng ý bồi thường nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về mức bồi thường.

Căn cứ vào thương tích của bị hại, hồ sơ bệnh án điều trị, giấy ra viện, các hóa đơn thanh toán khi điều trị của bị hại, thu nhập trung bình tại địa phương nơi người chăm sóc bị hại thường trú, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo kết quả điều trị, giấy ra viện xác định bị hại đã được điều trị thương tích tại Trung tâm Y tế A từ ngày 31/7/2025 đến ngày 05/8/2025 thì gia đình xin ra viện. Tại thời điểm ra viện tờ điều trị ghi nhận "bệnh tỉnh, các vết thương khô, vùng mặt đỡ sưng bầm". Như vậy vào thời điểm ra viện vào ngày 05/8/2025 bị hại vẫn chưa được điều trị xong. Bị hại cung cấp các tài liệu khám và điều trị tại Bệnh viện P3 ngày 05/8/2025 và Bệnh viện Đ ngày 13/8/2025, ngày 26/8/2025. Do vậy

chấp nhận yêu cầu của bị hại đối với các chi phí điều trị, xe đi lại, thu nhập bị mất của bị hại và người chăm sóc trong thời gian điều trị tại Trung tâm Y tế A từ ngày 31/7/2025 đến ngày 05/8/2025, Bệnh viện P3 ngày 05/8/2025 và Bệnh viện Đ ngày 13/8/2025, ngày 26/8/2025, với số tiền 9.314.892đ.

Theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án", tiền bồi dưỡng phục hồi sức khỏe của bị hại được xác định là 3.450.000đ/30 ngày x 9 ngày = 1.035.000đ. Tại phiên tòa bị cáo tự nguyện đồng ý bồi thường tiền bồi dưỡng phục hồi sức khỏe 15.000.000đ nên cần ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị hại về bồi thường tổn thất về tinh thần với 05 tháng lương tối thiểu là 2.340.000đ x 5 = 11.700.000đ.

Bị hại không cung cấp được tài liệu chứng minh việc bắt buộc phải khám, điều trị và đã thực hiện việc khám, điều trị chấn thương chỉnh hình và răng hàm mặt tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Bị hại không cung cấp chỉ định của bác sỹ về việc buộc phải thẩm mỹ lại khuôn mặt và căn cứ chứng minh khuôn mặt bị hại có biến dạng do bị cáo gây ra, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tiền dự kiến phẫu thuật thẩm mỹ lại khuôn mặt. Tiền ăn trong thời gian điều trị; công lao động trong thời gian phục hồi sức khỏe 45 ngày không thuộc trường hợp phải bồi thường theo quy định tại Điều 590 của Bộ luật Dân sự nên không chấp nhận.

Tổng cộng yêu cầu bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm của bị hại được chấp nhận là 37.014.892đ. Khấu trừ vào số tiền gia đình bị cáo đã chi trả điều trị cho bị hại là 2.600.000đ, còn lại 34.414.892đ; bị cáo đã nộp tại thi hành án để bồi thường 20.000.000đ nên còn phải bồi thường 14.414.892đ.

[8] Về xử lý vật chứng: Vật chứng là 01 đoạn cây le rắn chắc màu vàng nhạt có chiều dài 146,5 cm, không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền bị cáo còn phải bồi thường cho bị hại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 134; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 36; của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 584, Điều 585, Điều 590 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 21; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn P phạm tội "Cố ý gây thương tích";

2. Xử phạt bị cáo Trần Văn P 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ, thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Trần Văn P cho Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

3. Khấu trừ 05% thu nhập của bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ, để sung ngân sách Nhà nước.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại là 37.014.892 đồng. Khấu trừ vào số tiền gia đình bị cáo đã chi trả điều trị cho bị hại là 2.600.000 đồng, còn lại 34.414.892 đồng; khấu trừ số tiền bị cáo đã nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 - Gia Lai theo biên lai thu tiền số 0000813 ngày 25/3/2026, để bồi thường là 20.000.000 đồng, bị cáo còn phải bồi thường 14.414.892 đồng (mười bốn triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, tám trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 01 đoạn cây le rắn chắc màu vàng nhạt có chiều dài 146,5 cm; trên thân cây có 05 mắt, nửa thân cây dưới có bám dính màu xanh nhạt; phần gốc cây có vết chặt nham nhở, sát cạnh mắt dưới cùng, phần ngọn cây được vuốt nhọn tạo thành một lỗ hình bầy dục có kích thước (2cm x 1cm).

(Vật chứng đang bảo quản tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13-Gia Lai theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 26/3/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G và Phòng Thi hành án dân sự khu vực A-Gia Lai)

6. Về án phí: Buộc bị cáo Trần Văn P phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 721.000 đồng (bảy trăm hai mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị P2, Lê Thị Ánh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 23/4/2026. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H1, anh Trần Hoàng Q và đại diện hợp pháp của Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13-Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 13-Gia Lai;
- Chi cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thảo